

Số: 351/BC-BĐCLKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 9 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN NGƯỜI HỌC
VỀ HỌC PHẦN NĂM HỌC 2025 – 2026**

I. MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

1. Mục đích khảo sát:

Khảo sát ý kiến người học về học phần là một hoạt động trọng tâm thường niên trong hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Mục đích chính của khảo sát năm học 2025 - 2026 nhằm: (1) Đánh giá khách quan chất lượng giảng dạy, phương pháp sư phạm của giảng viên và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra (CĐR) của từng học phần; (2) Thu thập thông tin phản hồi của người học về công tác kiểm tra đánh giá, giáo trình học liệu và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; (3) Cung cấp minh chứng dữ liệu xác thực phục vụ công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và kiểm định cơ sở giáo dục; (4) Giúp Ban Giám hiệu, các Khoa và Bộ môn nhận diện điểm nghẽn, từ đó kịp thời xây dựng các giải pháp cải tiến chất lượng dạy và học theo chu trình PDCA.

2. Đối tượng và phạm vi khảo sát:

Khảo sát được thực hiện trên toàn bộ các đối tượng người học tham gia các học phần trong năm học 2025 - 2026, bao gồm: Sinh viên đại học chính quy (các ngành Y đa khoa, Răng Hàm Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật Y học, Khúc xạ nhãn khoa, Y tế công cộng); Học viên sau đại học khối lâm sàng đặc thù (Bác sĩ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Bác sĩ Nội trú); và Học viên cao học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo tại Trường.

3. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu:

Phương thức thu thập: Khảo sát trực tuyến qua hệ thống phần mềm khảo sát điện tử của Nhà trường, bảo đảm tính ẩn danh và bảo mật tuyệt đối cho người học.

Tổng số phiếu thu về và hợp lệ: 2.068 phiếu khảo sát.

Thang đo: Thang đo chuẩn Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý/Hoàn toàn không hài lòng; 2 = Không đồng ý/Không hài lòng; 3 = Không ý kiến; 4 = Đồng ý/Hài lòng; 5 = Hoàn toàn đồng ý/Hoàn toàn hài lòng).

Tiêu chuẩn phân tích định lượng: Tỷ lệ Hài lòng (% Hài lòng) = Tỷ lệ phần trăm đánh giá ở mức 4 và mức 5. Tỷ lệ Không hài lòng (% KHL) = Tỷ lệ phần trăm đánh giá ở mức 1 và mức 2. Điểm trung bình (ĐTB) = Giá trị trung bình cộng theo thang điểm từ 1,00 đến 5,00. Bên cạnh đó, các ý kiến đóng góp định tính được phân loại và mã hóa theo từng nhóm vấn đề để phân tích nguyên nhân gốc rễ.

II. ĐẶC ĐIỂM MẪU KHẢO SÁT

Trong đợt khảo sát học phần năm học 2025 – 2026 tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, dữ liệu ghi nhận 2.068 phản hồi hợp lệ.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu phân theo đối tượng người học

STT	Đối tượng người học	Số lượng phiếu (n)	Tỷ lệ cơ cấu (%)
1	Sinh viên đại học chính quy	1.802	87,14%
2	Học viên sau đại học đặc thù (CKI, CKII, BSNT)	197	9,53%
3	Học viên cao học	69	3,34%

Mẫu khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất là SV chính quy (87,14%), thấp nhất là học viên cao học (3,34%)

Bảng 2: Phân bố mẫu khảo sát theo Khối Khoa / Bộ môn phụ trách học phần

STT	Khối Khoa / Bộ môn phụ trách	Số lượt phản hồi (n)	Tỷ lệ cơ cấu (%)
1	Khối Khoa học Cơ bản và Y học Cơ sở	429	20,74%
2	Khối Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học	333	16,10%
3	Khối Khoa Y (các Bộ môn Lâm sàng và Chuyên khoa)	316	15,28%
4	Bộ môn Khúc xạ Nhãn khoa	249	12,04%

STT	Khối Khoa / Bộ môn phụ trách	Số lượt phản hồi (n)	Tỷ lệ cơ cấu (%)
5	Khối Khoa Y tế Công cộng	202	9,77%
6	Khối Khoa Răng Hàm Mặt	63	3,05%
7	Khối Khoa Dược	15	0,73%
8	Các Bộ môn trực thuộc và Học phần liên ngành khác	461	22,29%
	TỔNG CỘNG TOÀN TRƯỜNG	2.068	100%

Mẫu khảo sát đạt 2.068 phản hồi, đầy đủ cả hai học kỳ (HK1 và HK2) của năm học 2025 - 2026. Mẫu đa dạng tất cả các ngành đào tạo đại học và sau đại học, với sự tham gia của hơn 1.100 lượt giảng viên giảng dạy, đảm bảo tính đại diện cao và đủ độ tin cậy thống kê cho các phân tích cải tiến chất lượng.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC

1. Tổng hợp mức độ hài lòng chung theo 5 nhóm nội dung

Bảng 3: Tổng hợp kết quả theo từng nhóm nội dung khảo sát

STT	Nhóm nội dung khảo sát	Điểm TB	Tỷ lệ Hài lòng	Không ý kiến	Không hài lòng
1	Nhóm III: Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập	4,39	91,84%	5,47%	2,69%
2	Nhóm II: Hoạt động giảng dạy và hỗ trợ của Giảng viên	4,39	91,65%	5,37%	2,98%
3	Nhóm I: Mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung học phần	4,38	91,72%	5,47%	2,80%
4	Nhóm V: Đánh giá chung chất lượng và tiến bộ bản thân	4,36	90,86%	6,19%	2,95%
5	Nhóm IV: Học liệu và Cơ sở vật chất phục vụ học phần	4,35	90,36%	6,58%	2,82%
	ĐIỂM TRUNG BÌNH TOÀN TRƯỜNG	4,38	91,54%	5,62%	2,84%

Kết quả tổng hợp từ 23 tiêu chí khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của người học về chất lượng các học phần năm học 2025 - 2026 đạt kết quả rất ấn tượng. Điểm trung bình toàn trường đạt 4,38/5,00; Tỷ lệ hài lòng chung (điểm 4 và 5) đạt 91,54%; tỷ lệ trung lập (không ý kiến) chiếm 5,62% và tỷ lệ không hài lòng chỉ ở mức 2,84%.

2. Chi tiết kết quả Nhóm I: Mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung học phần

STT	Tiêu chí khảo sát	Điểm TB	Hài lòng	K.Ý kiến	KHL
1	Giảng viên phổ biến rõ ràng về mục tiêu, nội dung học phần ngay từ đầu môn	4,42	93,23%	3,92%	2,85%
2	Giảng viên phổ biến rõ ràng về chuẩn đầu ra (CĐR) ngay từ đầu môn	4,41	93,13%	4,55%	2,32%
3	Nội dung học phần có cấu trúc logic, khoa học	4,38	91,39%	5,61%	3,00%
4	Nội dung học phần được cập nhật các kiến thức / xu hướng mới	4,40	92,70%	5,08%	2,22%
5	Thời lượng học phần (lý thuyết, thực hành/lâm sàng, tự học) phân bổ hợp lý	4,32	88,64%	7,25%	4,11%
6	Nội dung học phần giúp người học đạt kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp	4,38	91,78%	5,51%	2,71%
7	Nội dung học phần giúp người học đạt kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	4,37	91,20%	6,38%	2,42%

Nhóm I đạt điểm trung bình 4,38/5 với tỷ lệ hài lòng đạt 91,72%. Người học đánh giá rất cao sự rõ ràng của giảng viên khi phổ biến mục tiêu, nội dung môn học (4,42/5; 93,23%) và phổ biến chuẩn đầu ra CĐR ngay từ đầu môn (4,41/5; 93,13%). Tiêu chí có điểm số tương đối thấp hơn là việc phân bổ thời lượng giữa lý thuyết, thực hành lâm sàng và tự học (4,32/5; tỷ lệ KHL là 4,11%), cho thấy người học mong muốn được tối ưu hóa lịch học và tăng cường thời lượng rèn luyện thực hành.

3. Chi tiết kết quả Nhóm II: Hoạt động giảng dạy và hỗ trợ của Giảng viên

STT	Tiêu chí khảo sát	Điểm TB	Hài lòng	K.Ý kiến	KHL
8	Giảng viên lên lớp đúng giờ và thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy, thời lượng	4,41	92,99%	4,26%	2,76%
9	Phương pháp giảng dạy kích thích tính tích cực, tư duy chủ động của người học	4,33	89,02%	7,40%	3,58%
10	Phương pháp giảng dạy kích thích khả năng tự học của người học	4,36	90,04%	6,53%	3,43%
11	Giảng viên truyền đạt nội dung rõ ràng, dễ hiểu	4,37	90,96%	5,66%	3,38%
12	Giảng viên liên hệ sinh động với thực tiễn ngành Y - Dược	4,38	91,73%	5,46%	2,80%
13	Giảng viên sẵn sàng hướng dẫn, giải đáp các thắc mắc trong suốt quá trình học	4,44	93,33%	4,30%	2,37%
14	Giảng viên sẵn sàng hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập	4,43	93,47%	3,97%	2,56%

Nhóm II đạt điểm trung bình 4,39/5 và tỷ lệ hài lòng 91,65%. Tinh thần tận tâm, sự sẵn sàng hỗ trợ và giải đáp thắc mắc của giảng viên là điểm sáng nổi bật nhất toàn trường (tiêu chí 13 và 14 đạt 4,44/5 và 4,43/5 với tỷ lệ hài lòng gần 93,5%). Bên cạnh đó, việc kích thích tính tích cực, tư duy chủ động (4,33/5) và khả năng tự học (4,36/5) là những khía cạnh giảng viên cần tiếp tục đổi mới phương pháp để thu hút sinh viên hơn nữa.

4. Chi tiết kết quả Nhóm III: Kiểm tra và Đánh giá kết quả học tập

STT	Tiêu chí khảo sát	Điểm TB	Hài lòng	K.Ý kiến	KHL
15	Tiêu chí đánh giá (chuyên cần, giữa kỳ, thi) công khai rõ ràng ngay từ đầu	4,42	93,28%	4,69%	2,03%
16	Nội dung đề thi/bài đánh giá phản ánh chính xác năng lực người học	4,35	90,33%	6,38%	3,29%
17	Nội dung đề thi/bài đánh giá bám sát nội dung đã học	4,36	90,33%	6,14%	3,53%
18	Giảng viên chấm điểm công bằng, khách quan	4,41	92,65%	5,32%	2,03%
19	Giảng viên phản hồi kết quả kịp thời cho người học	4,41	92,60%	4,84%	2,56%

Nhóm III đạt điểm trung bình cao nhất trong các nhóm (4,39/5; tỷ lệ hài lòng 91,84%). Tính công khai về tiêu chí đánh giá ngay từ đầu môn đạt điểm rất cao (4,42/5; 93,28%). Sự công bằng, khách quan trong chấm điểm và tính kịp thời trong phản hồi kết quả đạt 4,41/5 (92,65%). Tuy nhiên, tính chính xác phản ánh năng lực và độ bám sát nội dung đã học của đề thi/bài kiểm tra đạt 4,35/5 và 4,36/5 (với tỷ lệ KHL khoảng 3,3% - 3,5%), tương đồng với các ý kiến phản ánh về độ chênh giữa lý thuyết và câu hỏi thực tế lâm sàng.

5. Chi tiết kết quả Nhóm IV và V: Học liệu, Điều kiện cơ sở vật chất và Đánh giá chung

STT	Tiêu chí khảo sát	Điểm TB	Hài lòng	K.Ý kiến	KHL
20	Tài liệu học tập, giáo trình, bài giảng được cung cấp đầy đủ	4,37	91,01%	6,00%	2,76%
21	Tài liệu học tập, giáo trình, bài giảng giúp người học dễ dàng tiếp cận	4,35	90,57%	6,38%	2,80%
22	Cơ sở vật chất (phòng học, thiết bị, mô hình, phòng TH/LS) đáp ứng tốt	4,35	89,51%	7,35%	2,90%

STT	Tiêu chí khảo sát	Điểm TB	Hài lòng	K.Ý kiến	KHL
23	Đánh giá chung: Hài lòng về chất lượng giảng dạy và tiến bộ bản thân	4,36	90,86%	6,19%	2,95%

Nhóm IV và V ghi nhận mức độ hài lòng chung trên 90%. Về học liệu, mức độ cung cấp đầy đủ đạt 4,37/5 (91,01%) và tính dễ tiếp cận đạt 4,35/5 (90,57%). Cơ sở vật chất, phòng học, mô hình thực hành lâm sàng đạt 4,35/5 (89,51%). Đánh giá chung toàn diện về chất lượng giảng dạy và sự tiến bộ của bản thân (tiêu chí 23) đạt 4,36/5 với 90,86% người học hài lòng.

6. So sánh mức độ hài lòng theo Đối tượng người học và Khối Khoa đào tạo

So sánh theo bậc đào tạo: Học viên sau đại học khối lâm sàng đặc thù (CKI, CKII, BSNT) ghi nhận mức độ hài lòng cao nhất toàn trường với ĐTB đạt 4,57/5 (tỷ lệ hài lòng 96,9%; KHL chỉ 1,2%). Tiếp theo là Học viên Cao học đạt ĐTB 4,43/5 (tỷ lệ hài lòng 92,6%). Đối tượng Sinh viên đại học đạt ĐTB 4,36/5 (tỷ lệ hài lòng 90,9%; KHL 3,1%). Sự chênh lệch này phản ánh tính chủ động và môi trường trao đổi học thuật sâu của học viên sau đại học.

So sánh theo Khối Khoa phụ trách: Khối Khoa Dược (4,65/5; 98,8%), Bộ môn Khúc xạ Nhãn khoa (4,51/5; 96,4%) và Khoa Y tế Công cộng (4,47/5; 92,9%) là các đơn vị có chỉ số hài lòng dẫn đầu. Trong khi đó, Khối Khoa Y đạt ĐTB 4,26/5 (KHL 6,88%) và Khoa Răng Hàm Mặt đạt ĐTB 4,08/5 (KHL 3,31%) là các đơn vị có nhiều ý kiến trăn trở nhất, xuất phát trực tiếp từ các vướng mắc về thiết bị thực hành tiền lâm sàng và tổ chức đi thực tập tại các bệnh viện vệ tinh.

IV. PHÂN TÍCH Ý KIẾN ĐÓNG GÓP ĐỊNH TÍNH VÀ CÁC ĐIỂM NGHẼN

Khảo sát ghi nhận 212 ý kiến đóng góp định tính có nội dung cụ thể, mang tính xây dựng sâu sắc từ sinh viên và học viên. Phòng Bảo đảm chất lượng và Khảo thí đã phân loại và nhận diện 4 điểm nghẽn trọng tâm cần ưu tiên tháo gỡ:

1. Điểm nghẽn về công tác đánh giá và thi kết thúc học phần:

Sự không đồng nhất giữa đề thi lý thuyết và thực tế lâm sàng: Nhiều sinh viên phản ánh tình trạng đề thi hỏi các nội dung chỉ xuất hiện ở một số khoa lâm sàng cụ thể do giảng viên ra đề phụ trách, dẫn đến sự bất công đối với các nhóm sinh viên luân khoa tại các bệnh viện khác.

Quy chuẩn barem chấm điểm: Sinh viên phản ánh việc một số bộ môn tự ý hạ điểm chuẩn hoặc áp dụng barem chấm riêng khác hơn quy chế chung của Nhà trường, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi xét học bổng và tỷ lệ tốt nghiệp.

Cơ cấu trọng số điểm: Kiến nghị xem xét giảm tỷ trọng điểm thi kết thúc học phần (hiện tại nhiều học phần chiếm 80% - 85%) và tăng tỷ trọng điểm quá trình/chuyên cần/lâm sàng (đề xuất tỷ lệ 30% quá trình - 70% cuối kỳ) để đánh giá toàn diện năng lực.

Kế hoạch thi quá gấp: Khoảng thời gian từ buổi học lý thuyết/lâm sàng cuối cùng đến ngày thi kết thúc học phần quá ngắn (chỉ vài ngày), kiến nghị bố trí tối thiểu 1 đến 2 tuần để người học ôn tập.

2. Điểm nghẽn về cơ sở vật chất thực hành tiền lâm sàng và cấp phát vật tư tiêu hao:

Tình trạng trang thiết bị tiền lâm sàng xuống cấp: Sinh viên Khoa Răng Hàm Mặt phản ánh về việc nhiều mô hình phantom bị hỏng hóc, hoạt động chậm chèn, không đủ số lượng cho từng sinh viên thao tác.

Bất cập trong quy trình cấp phát vật tư thực hành: Thủ tục mượn dụng cụ và nhận vật tư tiêu hao (bông gòn, gạc, băng mỡ, khăn trải...) còn quan liêu, định mức cấp phát quá ít, thủ kho hạch hoặ, buộc sinh viên phải tự bỏ kinh phí mua bổ sung bên ngoài.

Cần mở rộng thời gian mở cửa khu thực hành tiền lâm sàng ngoài giờ chính khóa để sinh viên có không gian tự rèn luyện kỹ năng tay nghề.

3. Điểm nghẽn về điều kiện thực tập lâm sàng tại các Bệnh viện vệ tinh:

Khoảng cách di chuyển quá xa: Điểm thực tập tại Bệnh viện Ung Bướu cơ sở 2 (TP. Thủ Đức) cách quá xa cơ sở chính của Trường (Hòa Hưng), gây nguy hiểm và khó khăn lớn về thời gian, chi phí đi lại giữa các ca học lý thuyết và đi trực lâm sàng.

Thiếu cơ sở vật chất phụ trợ tại bệnh viện: Nhiều bệnh viện thực hành thiếu phòng giao ban, phòng học lâm sàng và chỗ nghỉ trưa/ngủ trực cho sinh viên y khoa, khiến sinh viên gặp nhiều bất tiện trong các đợt trực đêm.

4. Điểm nghẽn về phương pháp giảng dạy và tài liệu học tập:

Sự chênh lệch giữa học trực tiếp và trực tuyến: Khi giảng đường lớn bị quá tải, việc truyền phát trực tuyến cho các lớp vệ tinh chưa được giảng viên quan tâm tương tác thỏa đáng.

Thiếu giáo trình / tài liệu lâm sàng chuẩn hóa: Sinh viên phải sử dụng sách photo lưu hành nội bộ chưa cập nhật, thiếu tính hệ thống; đề nghị các bộ môn biên soạn và phát hành cẩm nang thực tập lâm sàng chính thống bám sát mục tiêu học phần.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUNG HÀNH ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (PDCA)

1. Kết luận chung:

Kết quả khảo sát ý kiến người học về học phần năm học 2025 - 2026 khẳng định chất lượng đào tạo chuyên môn vững chắc và uy tín sư phạm của đội ngũ giảng viên Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Chỉ số hài lòng toàn diện đạt 91,54% (ĐTB 4,38/5) là minh chứng cho tinh thần trách nhiệm, sự tận tâm và năng lực chuyên môn của nhà trường. Tuy nhiên, để đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế và nâng cao sự trải nghiệm của người học, Nhà trường cần tập trung giải quyết các vấn đề về hạ tầng thực hành tiền lâm sàng, quy chế kiểm tra đánh giá và công tác tổ chức đào tạo lâm sàng.

2. Kế hoạch hành động cải tiến chất lượng cụ thể:

a) Hoàn thiện công tác Đánh giá và Khảo thí

Chuẩn hóa ngân hàng đề thi bám sát chuẩn đầu ra: Rà soát lại ma trận đề thi các môn lâm sàng và tiền lâm sàng; tuyệt đối không đưa vào đề thi chung các nội dung mang tính cục bộ của từng khoa/viện bệnh viện.

Thống nhất barem điểm: Phòng BDCLKT và Phòng QLĐT ĐH tiến hành hậu kiểm việc quy đổi điểm thi của tất cả các bộ môn, nghiêm cấm việc tự ý thay đổi barem điểm khác với Quy chế đào tạo của Trường.

Cân đối lại thời khóa biểu thi: Đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ 07 đến 10 ngày giữa buổi học cuối cùng và buổi thi kết thúc học phần; nghiên cứu lộ trình điều chỉnh cơ cấu tỷ trọng điểm đánh giá quá trình.

b) Nâng cấp Cơ sở vật chất thực hành và Đổi mới quy trình cấp

Rà soát, bảo trì và thay thế khẩn cấp hệ thống mô hình phantom, máy móc thực hành hỏng tại các phòng tiền lâm sàng Răng Hàm Mặt trước thềm học kỳ mới.

Cải cách thủ tục phòng cấp phát dụng cụ: Ban hành định mức tiêu hao vật tư rõ ràng cho từng bài thực hành; chấn chỉnh thái độ phục vụ của nhân viên phòng cấp phát; áp dụng sổ theo dõi điện tử.

Sắp xếp lịch trực và bố trí cơ chế mở cửa phòng tiền lâm sàng/mô phỏng ngoài giờ hành chính để người học tự luyện tập kỹ năng.

c) Tối ưu hóa điều kiện Đào tạo Lâm sàng tại Bệnh viện

Phối hợp với Bệnh viện Ung Bướu cơ sở 2 và các bệnh viện vệ tinh ngoại thành để bố trí phòng giao ban lâm sàng, chỗ nghỉ trưa và hỗ trợ điều kiện sinh hoạt cho sinh viên trong các ca trực.

Nghiên cứu phương án hỗ trợ phương tiện di chuyển (xe buýt đưa đón theo tuyến cố định giữa Cơ sở 1 và Bệnh viện Ung Bướu CS2) hoặc bố trí lịch học lý thuyết - lâm sàng theo khối tuần tập trung để giảm áp lực đi lại.

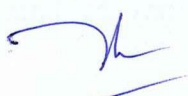
d) Chuẩn hóa học liệu và phương pháp sư phạm

Biên soạn và nghiệm thu cẩm nang/sổ tay thực hành lâm sàng đồng bộ cho các khối lớp Y3, Y4, Y6; xuất bản tài liệu học tập chính thống thay thế sách photo lưu hành nội bộ.

Tổ chức tập huấn kỹ năng sư phạm tương tác trên giảng đường lớn và phương pháp giảng dạy kết hợp (Blended learning) nhằm nâng cao tính chủ động và năng lực tự học của sinh viên.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

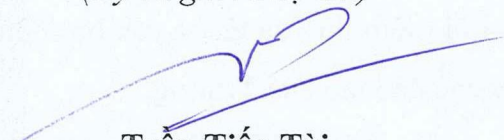
(Ký và ghi rõ họ tên)



Hoàng Thị Diễm Phương

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Ký và ghi rõ họ tên)



Trần Tiến Tài